



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1021/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

V/v Đính chính thông tin của
BCTC hợp nhất Quý 2/2024 đã
công bố

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc Ban hành Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam,

Ngày 25/7/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC), mã chứng khoán: PVS, công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 tại Văn bản số 1001/PTSC-BTK. Qua rà soát Tổng công ty PTSC phát hiện đã công bố thiếu chỉ tiêu chi tiết “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, mã số 135 tại trang 1, Mục A, khoản “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024.

Lý do: Chỉ tiêu chi tiết “Phải thu về cho vay ngắn hạn” bị ẩn trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 là do sơ suất trong quá trình in ấn, không làm thay đổi số liệu liên quan khoản “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” đã nêu tại Báo cáo này. Các thông tin, nội dung còn lại của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 đã công bố tại Văn bản số 1001/PTSC-BTK ngày 25/7/2024 giữ nguyên, không thay đổi.

Tổng công ty PTSC kính gửi Quý Ủy ban, Sở nội dung đính chính của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024, chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để b/c);
- PTGD N.X.Cường (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, Ban TK, Ban TCKT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2024 ;

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy

PHỤ LỤC

Đính chính nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 của
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024):

1. Nội dung đã công bố thông tin ngày 25/7/2024:

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	31/12/2023
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.537.455.625.093	4.185.005.658.625
1. Phải thu ngắn hạn cho khách hàng	131	V.3	2.910.159.789.521	3.111.110.095.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		403.659.917.748	429.627.258.156
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		368.222.394.755	126.550.860.677
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4.a	969.563.895.638	639.548.337.836
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(117.600.372.569)	(121.830.893.748)

2. Nội dung đính chính:

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	31/12/2023
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.537.455.625.093	4.185.005.658.625
1. Phải thu ngắn hạn cho khách hàng	131	V.3	2.910.159.789.521	3.111.110.095.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		403.659.917.748	429.627.258.156
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		368.222.394.755	126.550.860.677
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.450.000.000	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4.a	969.563.895.638	639.548.337.836
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(117.600.372.569)	(121.830.893.748)

Lý do: Sơ suất trong quá trình in ấn, nên thông tin chỉ tiêu “4. Phải thu về cho vay ngắn hạn”, mã số 135, thuộc khoản mục “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” bị ẩn, không thể hiện tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 đã công bố ngày 25/7/2024.



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

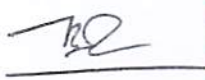
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.638.891.264.208	16.289.894.707.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.946.740.436.519	5.757.120.569.689
1. Tiền	111		6.213.703.183.904	3.628.139.793.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		733.037.252.615	2.128.980.776.416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.992.225.000.000	4.329.388.583.505
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.992.225.000.000	4.329.388.583.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.537.455.625.093	4.185.005.658.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.910.159.789.521	3.111.110.095.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		403.659.917.748	429.627.258.156
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		368.222.394.755	126.550.860.677
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.450.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	969.563.895.638	639.548.337.836
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(117.600.372.569)	(121.830.893.748)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.522.276.994.362	1.470.404.312.744
1. Hàng tồn kho	141		1.528.225.460.289	1.476.352.778.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.948.465.927)	(5.948.465.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		640.193.208.234	547.975.582.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	44.101.796.500	50.799.468.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		591.373.068.390	495.021.150.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	4.718.343.344	2.154.963.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.279.187.466.662	10.126.114.103.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.825.267.778	122.783.978.233
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	126.825.267.778	122.783.978.233
II. Tài sản cố định	220		3.673.917.407.944	3.391.382.056.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.604.615.004.980	3.327.996.428.447
- Nguyên giá	222		13.767.093.606.462	13.208.829.689.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.162.478.601.482)	(9.880.833.261.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	69.302.402.964	63.385.628.017
- Nguyên giá	228		201.706.663.360	191.910.443.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(132.404.260.396)	(128.524.815.561)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	162.027.324.987	164.394.960.915
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(67.253.461.467)	(64.885.825.539)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.859.283.542	373.055.575.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	184.043.332.834	303.239.624.939
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.968.622.529.606	4.944.744.807.570
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.966.833.515.475	4.942.961.726.110
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.210.985.869)	(1.216.918.540)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.093.935.652.805	1.129.752.724.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	800.696.860.960	819.532.667.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	260.373.451.300	277.488.713.037
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32.865.340.545	32.731.343.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.918.078.730.870	26.416.008.810.387

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.008.725.336.201	12.871.785.895.146
I. Nợ ngắn hạn	310		9.433.303.848.369	9.059.981.932.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.434.717.526.082	3.512.913.500.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.419.547.760	251.743.849.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	143.261.396.726	131.349.802.704
4. Phải trả người lao động	314		502.428.896.548	644.082.888.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.251.928.575.622	1.777.032.496.201
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		1.934.944.206	237.901.633.014
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	11.537.715.253	10.236.504.784
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	771.902.513.028	650.221.996.761
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.364.529.260.389	1.176.092.479.623
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	66.130.988.601	45.176.198.567
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		750.512.484.154	623.230.582.716
II. Nợ dài hạn	330		3.575.421.487.832	3.811.803.962.892
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		761.377.769.909	839.154.706.766
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		24.609.845	24.609.845
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	182.330.564.252	184.132.364.144
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.680.118.285	69.632.448.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	499.608.170.654	563.921.256.799
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	667.111.856.620	695.304.220.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.392.285.602.068	1.454.852.195.877
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		3.002.796.199	4.782.160.279
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.909.353.394.669	13.544.222.915.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.909.353.394.669	13.544.222.915.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		703.052.014.401	515.577.712.981
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.795.997.118.958	3.451.157.842.825
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.919.331.425.548	4.048.270.461.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.441.606.495.495	3.044.171.472.890
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		477.724.930.053	1.004.098.988.748
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			671.692.875.762	709.936.937.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.918.078.730.870	26.416.008.810.387



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



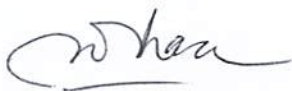
Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2024

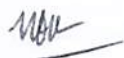
Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Lũy Kế Năm 2024	Lũy Kế Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.578.194.348.156	4.713.249.213.266	9.288.515.243.045	8.418.556.970.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	331.708.889	1.391.891.523	1.060.026.349	3.042.176.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.577.862.639.267	4.711.857.321.743	9.287.455.216.696	8.415.514.793.211
4. Giá vốn hàng bán	11	5.347.004.824.107	4.524.413.612.409	8.798.132.954.712	8.024.284.330.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	230.857.815.160	187.443.709.334	489.322.261.984	391.230.463.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	139.969.072.290	156.704.878.163	290.592.212.442	303.518.063.623
7. Chi phí tài chính	22	30.333.329.171	14.963.440.483	44.399.287.031	66.329.186.820
Trong đó: chi phí lãi vay	23	14.511.594.807	19.605.098.985	30.420.120.565	39.310.153.413
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		223.211.052.639	176.530.650.460	420.420.921.649	334.025.916.371
9. Chi phí bán hàng	24	20.439.331.696	16.953.703.634	42.434.257.934	36.687.552.587
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	308.071.356.223	232.304.335.440	513.040.290.694	402.253.649.483
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	235.193.922.998	256.457.758.400	600.461.560.416	523.504.054.165
12. Thu nhập khác	31	55.316.533.033	36.991.446.941	61.568.416.634	41.324.939.549
13. Chi phí khác	32	9.971.144.035	2.406.627.315	13.646.526.657	6.993.922.074
14. Lợi nhuận khác	40	45.345.388.998	34.584.819.626	47.921.889.977	34.331.017.475
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	280.539.311.996	291.042.578.026	648.383.450.393	557.835.071.640
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	95.110.017.617	65.389.844.615	146.772.503.268	110.238.708.043
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(22.517.122.569)	(9.449.531.620)	(11.077.102.440)	(15.024.077.349)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	207.946.416.948	235.102.265.031	512.688.049.564	462.620.440.946
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		194.809.571.040	223.971.937.475	495.487.660.751	438.781.076.582
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.136.845.908	11.130.327.556	17.200.388.813	23.839.364.364



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng





Le Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 03 - DN/HN

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	648.383.450.393	557.835.071.640
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	291.790.960.348	238.608.932.403
- Các khoản dự phòng	(45.848.257.625)	57.826.749.461
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(35.009.727.329)	(4.134.441.779)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(548.443.765.460)	(569.004.110.934)
- Chi phí lãi vay	30.420.120.565	39.310.153.413
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	341.292.780.892	320.442.354.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(358.822.318.792)	(565.142.103.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(52.006.678.616)	(37.327.761.911)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(189.655.126.240)	848.708.589.375
- Tăng giảm chi phí trả trước	25.533.478.758	(32.867.986.401)
- Tiền lãi vay đã trả	(30.729.903.286)	(40.110.978.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(120.460.742.349)	(74.232.687.019)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(169.609.074.901)	(189.848.424.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(554.457.584.534)	229.621.001.450
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(542.304.708.331)	(219.749.411.496)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.114.619.603	2.178.499.787
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.664.055.023.675)	(3.223.866.896.870)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.996.768.607.180	2.985.398.464.742
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	753.821.749.393	705.874.797.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.545.345.244.170	249.835.453.273
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	708.701.620.645	66.845.561.085
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(612.931.710.492)	(87.583.158.335)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.670.758.900)	(22.150.527.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	93.099.151.253	(42.888.124.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.083.986.810.889	436.568.330.273
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	105.633.055.941	14.976.758.536
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.946.740.436.519	5.670.923.588.103

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bào
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 07 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

(*) Ngày 17/6/2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ. Hiện tại, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Công ty mẹ Tổng công ty.

(**) Ngày 16/10/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với

phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền	6.213.703.183.904	3.628.139.793.273
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	9.273.724.294	9.201.053.670
Tiền gửi ngân hàng	6.204.393.281.942	3.618.761.042.197
Tiền đang chuyển	36.177.668	177.697.406
Các khoản tương đương tiền	733.037.252.615	2.128.980.776.416
Tổng	6.946.740.436.519	5.757.120.569.689

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,7%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 209.570,85 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 7.805,54 nghìn EUR và 1.530,50 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	30/6/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.992.225.000.000	2.992.225.000.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505
Tổng	2.992.225.000.000	2.992.225.000.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,7% đến 7,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.430.200.548	208.119.814.551
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	324.052.205.196	5.676.200.150
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	174.742.257.753	133.281.858.350
Tổng công ty Khí Việt Nam	148.986.434.555	246.109.537.585
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	106.968.329.861	86.890.600
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	100.273.384.815	40.014.194.636
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	88.647.113.457	87.912.322.840
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Liên danh TPSK	86.720.729.766	86.827.056.306
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	64.844.285.716	80.783.250.733

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	64.397.424.650	2.704.257.703
Sea Energy Marine Services LLC	61.553.357.939	43.741.227.533
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	59.977.715.620	139.273.415.504
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	54.233.889.050	8.828.490.086
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	53.849.596.441	29.074.434.426
Elektrownia Wiatrowa Baltica	44.642.696.890	22.103.749.011
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	42.547.195.518	42.547.195.518
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Baltec IES Proprietary Limited	34.912.762.913	30.836.355.323
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.960	35.677.041.656
Hanwha Ocean Company Limited	30.566.059.480	82.280.188.320
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	28.968.913.914	37.879.899.557
T. Y. Lin International	27.152.705.159	-
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	25.512.585.640	12.343.649.415
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	24.210.378.887	12.822.329.581
General Electric Global Services GmbH	24.048.273.816	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.958.591.247	20.077.945.885
PKR Offshore Company Limited	18.641.166.609	7.088.848.592
Cho Ship Management Private Limited	18.485.196.000	6.561.072.302
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	18.315.721.640	26.230.276.719
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty CP Hàng hải Vsico	16.448.248.987	16.099.219.558
North Oil Company	15.597.331.860	35.289.943.530
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	12.384.460.011	59.680.270.655
Allianz Marine Services LLC	3.090.739.670	32.394.204.662
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	2.807.513.491	30.212.528.747
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	35.341.920.000
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Khác	484.972.584.422	556.721.865.698
Tổng	2.910.159.789.521	3.111.110.095.704

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	737.361.260.309	377.262.657.110
Liên danh TPSK	213.526.452.439	93.695.215.141
Hanwha Ocean Company Limited	93.573.706.940	60.944.775.800
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	87.255.039.787	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	53.342.102.014	6.753.280.800
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	42.337.136.283	3.908.674.650
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	40.667.846.419	963.200.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22.931.569.179	14.615.893.392
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.624.236.711	43.407.857.358
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	11.634.969.002	-
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.383.043.519	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	9.037.939.270	15.328.662.506
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	8.702.891.382	21.756.904.847
Korea National Oil Corporation	8.369.407.727	7.500.863.142
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	7.995.076.105	2.945.503.068
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
PKR Offshore Company Limited	7.072.623.312	5.295.367.434
T. Y. Lin International	-	49.143.186.400
Khách hàng Khác	92.382.815.244	92.622.053.996
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	66.132.308.403	97.014.733.588
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	41.370.437.161	43.935.741.123
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	16.852.674.280	12.554.832.780
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	13.431.769.531	11.244.283.209
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Khác	83.783.403.056	37.760.860.728
Tổng	969.563.895.638	639.548.337.836

b. Phải thu dài hạn khác:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ, ký cược:	115.284.717.505	111.243.427.960
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:	-	-
* Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
* Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
* Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	3.055.028.328	3.055.028.328
* Khác	3.602.766.846	665.797.075

Handwritten signature/initials

Handwritten mark

- Ký quỹ tại các ngân hàng:		-
* Ngân hàng BNP Paribas	35.515.109.085	33.865.434.870
* Ngân hàng Vietcombank	3.801.497.246	3.800.235.687
* Ngân hàng Viettinbank	2.000.000.000	2.546.616.000
* Ngân hàng SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	11.540.550.273	11.540.550.273
Tổng	126.825.267.778	122.783.978.233

5. Hàng tồn kho:

	30/6/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.971.000	-	30.033.493.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	281.789.917.502	(2.624.513.034)	381.240.156.057	(2.624.513.034)
Công cụ, dụng cụ	29.225.236.124	(3.323.952.893)	33.020.540.147	(3.323.952.893)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.205.038.687.662	-	1.030.216.960.605	-
Hàng hoá	12.113.648.001	-	1.841.628.412	-
Cộng	1.528.225.460.289	(5.948.465.927)	1.476.352.778.671	(5.948.465.927)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/6/2024
	VND
Dự án CHW2204	523.286.808.230
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	266.363.213.953
Dự án Hải Long OSS	88.587.776.681
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	69.742.759.459
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	49.340.129.624
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	34.360.142.212
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất	33.879.855.882
Dịch vụ Khảo sát địa chất và Công trình ngầm	31.564.346.155
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	28.788.730.477
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	19.530.386.481
Cung cấp dịch vụ cho Nhà máy LHD Dung Quất	13.324.692.846
Chi phí cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	11.619.858.293
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	8.628.181.312
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	4.200.418.272
Khác	21.821.387.785

6. Chi phí trả trước

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	20.977.578.222	14.968.490.542
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	8.047.638.354	13.309.033.744
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.576.017.168	10.784.827.997
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	669.981.141	1.005.356.178
Khác	5.830.581.615	10.731.759.955
Tổng	44.101.796.500	50.799.468.416
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	252.727.744.560	256.213.823.262
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	203.326.258.355	147.565.169.195
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	97.054.934.699	99.188.010.185
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	83.893.797.600	85.137.857.742
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	79.570.199.167	120.207.751.293
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	56.917.463.305	75.590.101.937
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	7.224.404.327	9.118.803.679
Thuê đất Cảng Sơn Trà	2.857.483.033	2.899.779.919
Khác	17.124.575.914	23.611.370.590
Tổng	800.696.860.960	819.532.667.802

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.914.286.411	1.450.906.713
Thuế giá trị gia tăng	319.756.995	219.756.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.199.864	478.199.864
Các loại thuế khác	6.100.074	6.100.074
Tổng	4.718.343.344	2.154.963.646

8. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	4.006.388.683.773	2.999.888.269.655	5.820.540.021.683	269.768.076.971	112.244.637.680	13.208.829.689.762
Tăng trong năm	45.305.129.132	278.425.590.277	236.289.610.526	14.661.444.059	193.332.526	574.875.106.520
Mua trong năm	830.152.413	54.131.581.673	24.214.610.526	14.661.444.059	193.332.526	94.031.121.197
Đầu tư XD CB hoàn thành	44.474.976.719	224.294.008.604	212.075.000.000	-	-	480.843.985.323
Giảm trong năm	14.863.798.794	219.603.050	1.495.447.976	32.340.000	-	16.611.189.820
Thanh lý, nhượng bán	2.160.528.125	-	1.495.447.976	32.340.000	-	3.688.316.101
Giảm khác	12.703.270.669	219.603.050	-	-	-	12.922.873.719
Số dư tại 30/6/2024	4.036.830.014.111	3.278.094.256.882	6.055.334.184.233	284.397.181.030	112.437.970.206	13.767.093.606.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	2.630.444.267.740	2.167.936.655.163	4.810.384.530.029	222.664.780.465	49.403.027.918	9.880.833.261.315
Tăng trong năm	67.456.176.560	89.239.545.459	107.225.092.449	12.395.291.725	9.227.773.392	285.543.879.585
Khấu hao trong năm	67.456.176.560	89.239.545.459	107.225.092.449	12.395.291.725	9.227.773.392	285.543.879.585
Giảm trong năm	2.370.751.442	-	1.495.447.976	32.340.000	-	3.898.539.418
Thanh lý, nhượng bán	2.160.528.125	-	1.495.447.976	32.340.000	-	3.688.316.101
Giảm khác	210.223.317	-	-	-	-	210.223.317
Số dư tại 30/6/2024	2.695.529.692.858	2.257.176.200.622	4.916.114.174.502	235.027.732.190	58.630.801.310	10.162.478.601.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	1.375.944.416.033	831.951.614.492	1.010.155.491.654	47.103.296.506	62.841.609.762	3.327.996.428.447
Số dư tại 30/6/2024	1.341.300.321.253	1.020.918.056.260	1.139.220.009.731	49.369.448.840	53.807.168.896	3.604.615.004.980

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.223 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.933 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.917 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.920 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	191.910.443.578
Tăng trong năm	7.321.584.482	1.891.025.300	602.560.000	9.815.169.782
Mua trong năm	-	1.891.025.300	602.560.000	2.493.585.300
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.321.584.482	-	-	7.321.584.482
Giảm trong năm	-	18.950.000	-	18.950.000
Giảm khác	-	18.950.000	-	18.950.000
Số dư tại 30/6/2024	58.585.683.511	140.098.138.135	3.022.841.714	201.706.663.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	128.524.815.561
Tăng trong kỳ	13.102.200	3.699.811.596	166.531.039	3.879.444.835
Khấu hao trong năm	13.102.200	3.699.811.596	166.531.039	3.879.444.835
Số dư tại 30/6/2024	471.315.250	129.665.266.626	2.267.678.520	132.404.260.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	63.385.628.017
Số dư tại 30/6/2024	58.114.368.261	10.432.871.509	755.163.194	69.302.402.964

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	01/01/2024	Tăng trong năm	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	64.885.825.539	2.367.635.928	67.253.461.467
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	164.394.960.915	-	162.027.324.987

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/6/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	371.124.391.197	69.815.950.708

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	38.472.788.885	38.472.788.885
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	24.515.105.952	12.109.023.488
Mua sắm Hệ thống lặn khí tại POS	20.128.939.941	-
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	18.565.300.421	15.772.528.297
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	13.513.786.748	9.168.409.553
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm giám sát tình trạng thiết bị cho tàu FPSO Ruby II	9.355.449.800	9.355.449.800
Hệ thống Thiết bị phục vụ Dự án CHW2204	13.722.903.842	156.531.118.457
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	3.736.966.821	3.736.966.821
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	3.009.816.619	34.271.779.681
Khác	16.622.842.445	14.147.997.173
Tổng	184.043.332.834	303.239.624.939

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.303.438.456.819	3.276.056.600.428
Trong năm	420.420.921.649	651.130.073.326
Trừ: Lợi nhuận được chia	(596.031.100.000)	(757.473.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	186.203.197.772	120.446.013.121
Tổng	4.966.833.515.475	4.942.961.726.110

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đỏ. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.210.985.869)	(1.216.918.540)
	1.789.014.131	1.783.081.460

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	275.579.615.645	(10.396.068.488)	418.374.996	47.218.927	(5.905.298.159)	(490.547.865.083)	(187.011.485.598)	(417.815.507.760)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(11.402.237.834)	(16.493.047.969)	-	-	(405.279.381)	36.068.788.768	3.308.878.856	11.077.102.440
Tại ngày 30/6/2024	264.177.377.811	(26.889.116.457)	418.374.996	47.218.927	(6.310.577.540)	(454.479.076.315)	(183.702.606.742)	(406.738.405.320)

Tài sản thuế hoãn lại	260.373.451.300
Chi phí thuế hoãn lại	667.111.856.620

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/6/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	154.142.217.600	154.142.217.600	111.433.344.000	111.433.344.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	146.416.245.813	146.416.245.813	41.659.766.948	41.659.766.948
PS Offshore Support Vessels	139.173.131.165	139.173.131.165	-	-
Công ty CGG Services SA	126.399.507.325	126.399.507.325	121.174.418.752	121.174.418.752
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	121.678.755.186	121.678.755.186	116.648.812.533	116.648.812.533
CGG Marine B.V.	95.657.137.836	95.657.137.836	91.702.873.865	91.702.873.865

	30/6/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	83.218.109.192	83.218.109.192	48.306.356.226	48.306.356.226
PTSC South East Asia Private Limited	63.436.048.725	63.436.048.725	91.719.078.000	91.719.078.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Shelf Subsea Solutions Private Limited	51.382.699.687	51.382.699.687	54.717.656.406	54.717.656.406
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	48.025.551.639	48.025.551.639	10.766.110.302	10.766.110.302
Genesis Marine Services W.L.L	46.735.904.074	46.735.904.074	75.150.504.826	75.150.504.826
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	45.204.948.444	45.204.948.444	1.139.905.494	1.139.905.494
Công ty CP Chế tạo/Giàn khoan Dầu khí	42.325.966.866	42.325.966.866	69.995.801.322	69.995.801.322
Công ty TNHH Vifutech	41.830.187.924	41.830.187.924	27.536.961.743	27.536.961.743
Tổng công ty Dầu Việt Nam	41.031.884.500	41.031.884.500	19.419.837.506	19.419.837.506
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	39.654.554.740	39.654.554.740	47.054.507.927	47.054.507.927
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Lilama 18	36.850.424.634	36.850.424.634	10.482.066.499	10.482.066.499
Velocity Energy Private Limited	33.098.238.110	33.098.238.110	72.366.793.323	72.366.793.323
Công ty TNHH CS Wind Việt Nam	31.072.758.229	31.072.758.229	-	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	28.777.415.827	28.777.415.827	20.718.258.411	20.718.258.411
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco	28.133.920.004	28.133.920.004	75.469.600	75.469.600
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	27.009.252.662	27.009.252.662	34.821.647.577	34.821.647.577
Samgong Company Limited	25.914.436.901	25.914.436.901	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	24.270.124.315	24.270.124.315	57.935.629.048	57.935.629.048
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.643.460.821	23.643.460.821	46.395.971.378	46.395.971.378

	30/6/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Megarig Industries	23.612.405.863	23.612.405.863	1.164.548.000	1.164.548.000
Công ty CP Dịch vụ và Kỹ thuật Đường biển Thái Bình Dương	23.150.745.916	23.150.745.916	22.852.481.736	22.852.481.736
Novenco AS	22.705.340.464	22.705.340.464	10.698.001.268	10.698.001.268
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	21.260.074.320	21.260.074.320	4.683.310.064	4.683.310.064
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	21.239.834.550	21.239.834.550	1.212.215.232	1.212.215.232
Công ty CP Fecon	20.234.880.863	20.234.880.863	23.028.036.135	23.028.036.135
Posco Future M Company Limited	20.058.645.000	20.058.645.000	-	-
Công ty CP Gia Quảng Phát	19.293.886.241	19.293.886.241	26.333.129.620	26.333.129.620
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	18.042.247.522	18.042.247.522	19.998.913.374	19.998.913.374
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573	20.131.034.593	20.131.034.593
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	17.878.474.520	17.878.474.520	12.882.670.075	12.882.670.075
Fugro Singapore Marine Private Limited	17.355.841.833	17.355.841.833	16.578.803.201	16.578.803.201
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	82.383.474.120	82.383.474.120
Hyundai Corporation	-	-	40.273.727.736	40.273.727.736
Palfinger Marine Norway AS	-	-	35.665.410.000	35.665.410.000
Khác	1.550.015.184.790	1.550.015.184.790	1.918.196.941.830	1.918.196.941.830
Tổng	3.434.717.526.082	3.434.717.526.082	3.512.913.500.344	3.512.913.500.344

Handwritten signature

Handwritten signature

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.753.539.276	79.341.778.358
Thuế thu nhập cá nhân	19.011.563.872	42.856.025.935
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.236.831.198	6.570.922.007
Các loại thuế khác	9.259.462.380	2.581.076.404
Tổng	143.261.396.726	131.349.802.704

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.092.722.143	49.392.065.861	46.726.156.670	8.758.631.334
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.221.040.705	12.221.040.705	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.617.998.503	3.617.998.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.122.021.363	146.772.503.268	120.460.742.349	105.433.782.282
Thuế thu nhập cá nhân	41.405.119.222	173.446.586.166	199.754.427.928	15.097.277.460
Thuế tài nguyên	-	9.552.212	9.552.212	-
Thuế nhà đất	-	3.904.646.178	3.904.646.178	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	46.000.000	-
Thuế khác	2.574.976.330	45.839.914.446	39.161.528.471	9.253.362.306
Các khoản phải nộp khác	-	27.705.474.057	27.705.474.057	-
Tổng	129.194.839.058	462.955.781.396	453.607.567.073	138.543.053.382

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.154.963.646	4.718.343.344
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	131.349.802.704	143.261.396.726

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án CHW2204	787.337.240.753	742.849.073.304
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	346.380.917.527	238.038.698.968
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	183.477.985.899	23.850.106.277
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	113.895.353.000	80.727.575.652
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	106.068.960.789	67.977.437.198

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án Baltica 2	97.249.557.054	-
Dự án Lạc Đà Vàng	54.546.098.441	-
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	18.381.633.178	105.921.430.351
Dự án Gallaf - giai đoạn 1	4.390.782.093	7.791.115.181
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.894.783.957	44.595.878.602
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	1.198.455.139	69.626.601.027
Dự án Hải Long OSS	806.016.522	33.049.292.810
Dự án PVN15	-	10.560.739.303
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	108.822.569.007	30.368.974.217
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	53.919.866.823	21.223.923.444
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	52.500.000.000	50.000.000.000
Chi phí lương	39.237.587.690	1.629.157.231
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	38.114.027.748	26.181.404.997
Chi phí dịch vụ giải tỏa FSO BENCHAMAS 2 và huy động Tàu FPSO BUK	26.175.158.010	-
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	25.122.500.348	20.098.000.232
Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	16.737.140.610	-
Chi phí thuê đất	9.161.766.290	-
Chi phí dịch vụ cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	-	29.274.867.889
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Chi phí lãi vay	2.148.107.485	2.386.707.871
Chi phí phải trả khác	136.635.136.623	102.350.478.343
Tổng	2.251.928.575.622	1.777.032.496.201

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	7.832.235.253	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	1.430.590.000	2.752.200.000
Dịch vụ khác	2.274.890.000	2.280.505.000
Tổng	11.537.715.253	10.236.504.784

Handwritten signature

Handwritten signature

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	172.858.664.252	175.460.564.144
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	9.471.900.000	8.671.800.000
Tổng	182.330.564.252	184.132.364.144

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	464.170.734.302	443.615.652.308
Tiền lương phải trả cho người lao động	148.075.219.273	144.968.759.384
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	50.220.047.269	15.837.417.694
Đặt cọc, ký quỹ	44.341.133.463	540.782.430
Bảo hiểm bắt buộc	18.064.396.082	4.540.046.728
Tiền phạt, bồi thường	1.997.985.375	12.199.370.887
Khác	45.032.997.264	28.519.967.330
Tổng	771.902.513.028	650.221.996.761

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FS05 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.

[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	550.000.000.000	550.000.000.000	389.917.003.702	389.917.003.702
Nợ dài hạn đến hạn trả	814.529.260.389	814.529.260.389	786.175.475.921	786.175.475.921
Tổng	1.364.529.260.389	1.364.529.260.389	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	1.364.529.260.389	1.364.529.260.389	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Trong năm thứ hai	128.626.172.297	128.626.172.297	128.626.172.297	128.626.172.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	346.492.643.028	346.492.643.028	372.047.900.736	372.047.900.736
Sau năm năm	24.489.355.329	24.489.355.329	63.247.183.766	63.247.183.766
	1.864.137.431.043	1.864.137.431.043	1.740.013.736.422	1.740.013.736.422
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	1.364.529.260.389	1.364.529.260.389	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Số phải trả sau 12 tháng	499.608.170.654	499.608.170.654	563.921.256.799	563.921.256.799

21. Dự phòng phải trả

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	6.305.096.520
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	65.500.000.000	37.500.000.000
Khác	630.988.601	1.371.102.047
Tổng	66.130.988.601	45.176.198.567
b. Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyện	683.370.995.254	768.792.369.661
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	251.386.169.293	245.081.072.773
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	191.139.071.648	187.525.203.540
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	87.523.947.851	83.929.010.732
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
Dự án DBN PWM	38.015.194.146	36.808.256.111
Dự án Hải Long OSS	21.137.116.411	21.137.116.411
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	19.209.645.146	19.209.645.146
Các Dự án Khác	13.539.311.643	1.456.178.993
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS1 và PTSC01	23.037.521.218	25.733.582.218
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	6.996.185.593	8.249.316.427
Tổng	1.392.285.602.068	1.454.852.195.877

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Triệu VND						
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	4.779.663	39.617	3.214.094	730.473	3.896.783	394.171	13.054.801
Tăng trong năm	-	-	237.064	33.547	1.026.461	121.407	1.418.478
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.547	1.026.461	-	1.060.008
Phân phối lợi nhuận	-	-	237.064	-	-	-	237.064
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						121.407	121.407
Giảm trong năm	-	-	-	54.083	874.973	-	929.056
Chia cổ tức	-	-	-	43.388	334.576	-	377.964
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.695	540.397	-	551.092
Số dư tại 31/12/2023	4.779.663	39.617	3.451.158	709.937	4.048.270	515.578	13.544.223
Số dư tại 01/01/2024	4.779.663	39.617	3.451.158	709.937	4.048.270	515.578	13.544.223
Tăng trong năm	-	-	344.839	17.200	495.488	187.474	1.045.002
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.200	495.488	-	512.688
Phân phối lợi nhuận	-	-	344.839	-	-	-	344.839
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	187.474	187.474
Giảm trong năm	-	-	-	55.444	624.427	-	679.871
Chia cổ tức	-	-	-	35.019	-	-	35.019
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.426	624.427	-	644.853
Số dư tại 30/6/2024	4.779.663	39.617	3.795.997	671.693	3.919.331	703.052	13.909.353

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
---	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.795.997.118.958	3.451.157.842.825

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/6/2024	31/12/2023
Dollar Mỹ (USD)	209.576.968	120.228.052
Euro (EUR)	7.805.543	5.135.051
Bảng Anh (GBP)	244.691	244.695
Rúp Nga (RUB)	1.530.497	1.530.827

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó:										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 6 tháng ĐN năm 2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	53.346	23.858	17.455	5.070	20.737	3.601	(37.986)	3.400	(1.001)	3.250	91.731
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đồng Tổng công ty	45.318	12.168	16.616	3.022	11.342	1.837	(19.384)	1.807	(510)	2.315	74.530
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	8.028	11.691	839	2.047	9.395	1.764	(18.602)	1.593	(490)	935	17.200

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/6/2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LDVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Dầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.827.855	681.524	1.161.579	441.463	1.091.265	565.592	130.704	98.445	764.475	-	6.762.902
Tổng nợ phải trả	1.051.881	405.048	996.706	62.409	578.961	107.552	1.146.599	59.969	206.717	-	4.615.844
Tài sản thuần	775.973	276.476	164.873	379.054	512.304	458.040	(1.015.895)	38.476	557.758	-	2.147.059
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	100.248	44.406	-	7.784	44.351	-	539.784
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67.230	70.264	(139.834)	5.721	12.056	13.635	(2.187.394)	1.906	13.406	-	(2.143.011)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	28.432	50.175	(157.289)	2.259	(5.571)	11.114	(2.149.408)	(984)	14.407	-	(2.206.865)
- LNST chưa phân phối kỳ này	38.799	20.089	17.455	3.462	17.626	2.521	(37.986)	2.890	(1.001)	-	63.854

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đỉnh	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	116.770	135.473	7.924	153.089	232.108	224.440	(497.483)	14.285	273.301	11.785	671.693
<i>Chi tiết như sau:</i>											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	45.419	21.759	-	2.646	21.732	-	150.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.117	34.429	(6.721)	2.310	5.462	6.681	(1.071.164)	(1.848)	6.569	11.785	(1.002.379)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.278	24.586	(7.560)	912	(2.524)	5.446	(1.052.563)	(3.202)	7.060	10.850	(1.012.716)
- LNST chưa phân phối kỳ này	5.839	9.844	839	1.398	7.986	1.235	(18.602)	1.354	(490)	935	10.337

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh

Hoạt động

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/6/2023

	Đơn vị tính: Triệu VND							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.132.404	3.680.423	581.004	2.569.431	7.439.695	2.062.773	1.771.224	21.236.953
Lãi từ công ty liên kết								3.342.156
Tài sản không phân bổ								2.338.969
Tổng tài sản								26.918.079
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.102.346	1.677.254	1.788.743	471.022	5.178.363	1.145.678	682.959	12.046.365
Nợ phải trả không phân bổ								962.360
Tổng nợ phải trả								13.008.725

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.053.630	1.110.577	225.922	641.567	4.402.790	989.597	863.373	9.287.455
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	212.242	214.130	41.610	271.284	625.560	131.229	62.738	1.558.794
Tổng doanh thu	1.265.872	1.324.708	267.532	912.851	5.028.350	1.120.826	926.111	10.846.249
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	950.461	1.064.501	175.156	500.513	4.378.491	920.570	808.443	8.798.133
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	212.242	214.130	41.610	271.016	603.520	131.229	39.889	1.513.636
Tổng giá vốn	1.162.703	1.278.631	216.765	771.528	4.982.011	1.051.799	848.332	10.311.769
Lợi nhuận gộp bộ phận	103.169	46.077	50.767	141.054	24.299	69.027	54.930	489.322
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								555.475
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								420.421
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								246.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								47.922
Lợi nhuận trước thuế								648.383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								135.695
Lợi nhuận sau thuế								512.688

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Doanh thu bán hàng	565.571.471.417	48.474.999.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.337.730.255.021	3.435.366.570.548
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.384.153.490.258	4.931.673.222.739
Tổng	9.287.455.216.696	8.415.514.793.211

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	541.044.652.545	43.669.085.391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.958.388.385.458	3.140.832.884.985
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.298.699.916.709	4.839.782.359.774
Tổng	8.798.132.954.712	8.024.284.330.150

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.908.224.208	232.799.694.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.683.988.234	70.718.154.647
Khác	-	214.200
Tổng	290.592.212.442	303.518.063.623

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí lãi vay	30.420.120.565	39.310.153.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.375.662.007	27.104.221.119
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.396.495.541)	(85.187.712)
Tổng	44.399.287.031	66.329.186.820

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí nhân viên	2.852.984.575	2.721.280.741
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	27.364.928.755	24.167.298.578
Khác	12.216.344.604	9.798.973.268
Tổng	42.434.257.934	36.687.552.587

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí nhân viên	276.983.288.910	233.827.036.918
Chi phí khấu hao	18.604.386.154	14.550.029.953
Dịch vụ mua ngoài	155.275.477.883	115.841.178.040
Các khoản dự phòng	(2.766.875.039)	(31.401.514.173)
Khác	64.944.012.786	69.436.918.745
Tổng	513.040.290.694	402.253.649.483

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	7.045.209.966	34.293.945.975
Thu từ tiền phạt, bồi thường	47.045.052.572	2.859.568.036
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.114.619.603	2.178.499.787
Khác	6.363.534.493	1.992.925.751
Tổng	61.568.416.634	41.324.939.549

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Tiền phạt, bồi thường	4.821.626.194	2.464.014.330
Khác	8.824.900.463	4.529.907.744
Tổng	13.646.526.657	6.993.922.074

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2024 VND	6 tháng ĐN 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	648.383.450.393	557.835.071.640
Các khoản điều chỉnh giảm	(228.890.002.534)	(285.507.832.180)
Các khoản điều chỉnh tăng	368.092.054.406	352.800.625.850
Thu nhập chịu thuế	787.585.502.265	625.127.865.310
Chuyển lỗ các năm trước	-	(5.505.349.640)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	787.585.502.265	619.622.515.670
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	157.517.100.453	123.924.503.134
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	157.517.100.453	123.924.503.134

	6 tháng ĐN 2024	6 tháng ĐN 2023
	VND	VND
Miễn/giảm thuế	(2.471.170.227)	(3.659.495.407)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(8.273.426.958)	(10.447.369.630)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	421.069.946
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.772.503.268	110.238.708.043

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2024	6 tháng ĐN 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.030.951.671.042	1.835.219.735.964
Chi phí nhân công	1.507.872.844.194	1.480.787.509.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.790.960.348	238.608.932.403
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	3.621.333.359.463	2.433.805.676.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.296.018.500.033	2.159.476.553.625
Khác	553.140.353.449	315.327.124.176
Tổng	9.301.107.688.529	8.463.225.532.220

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

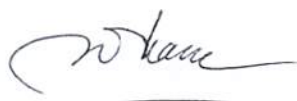
6 tháng ĐN Năm 2024, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	6 tháng ĐN 2024	6 tháng ĐN 2023
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	638.943.873.466	159.419.283.853
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	536.027.632.904	433.924.071.355
Tổng công ty Khí Việt Nam	369.269.679.272	466.584.682.500
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	347.102.000.317	237.136.833.483
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	286.491.302.612	235.269.937.316
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	162.307.395.407	143.654.267.395
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	130.600.085.120	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	98.411.205.363	92.456.981.484
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	27.528.908.947	30.392.812.039
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	15.761.484.915	18.981.243.625
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	14.571.500.000	13.764.822.156

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.430.200.548	208.119.814.551
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	324.052.205.196	5.676.200.150
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	174.742.257.753	133.281.858.350
Tổng công ty Khí Việt Nam	148.986.434.555	246.109.537.585
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	88.647.113.457	87.912.322.840
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	64.844.285.716	80.783.250.733
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	59.977.715.620	139.273.415.504
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.958.591.247	20.077.945.885
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12.848.702.470	7.764.414.519
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	12.384.460.011	59.680.270.655
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	11.093.904.579	6.046.677.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.071.019.494	4.894.336.444
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	35.341.920.000
Phải thu khác	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	87.392.225.135	39.444.910
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	42.358.211.233	5.970.576.678
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	40.667.846.419	963.200.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22.931.569.179	14.615.893.392
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.624.236.711	43.407.857.358
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.383.043.519	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.879.462.737	1.094.384.801
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.354.629.652	5.147.873.979
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	154.142.217.600	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	63.436.048.725	91.719.078.000
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	45.204.948.444	1.139.905.494
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	42.325.966.866	69.995.801.322
Tổng công ty Dầu Việt Nam	41.031.884.500	19.419.837.506
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.643.460.821	46.395.971.378
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	21.239.834.550	1.212.215.232
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	20.131.034.593
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	13.855.861.674	14.834.843.567
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	11.622.070.267	76.848.549.871
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	11.019.759.035	10.401.182.912
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.292.080.800	5.065.173.387
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.816.725.642	77.261.034.927
Tổng công ty Dầu Việt Nam	12.317.384.304	12.460.724.934
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	39.578.776.233	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	16.676.783.120	58.110.652.331
Phải trả khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.539.566	10.205.925.078



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh